TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 197/2023/DS-PT
Ngày: 14/8/2023
V/v: "Tranh chấp thừa kế tài sản, đòi lại tài sản quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Trường
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Cường
ông Đinh Phước Hoà

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 192/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp thừa kế tài sản, đòi lại tài sản quyền sử dụng đất*" do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2942/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Trương Thị H, sinh năm 1961. Địa chỉ: số E N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2. Bà Nguyễn Trương Thị H1, sinh năm 1964; có mặt.

3. Bà Nguyễn Trương Thị L, sinh năm 1971; có mặt.

Cùng địa chỉ: số A Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Nguyễn Trương Thị L1, sinh năm 1972. Địa chỉ: số C T, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Trương Thị L1*:* bà Nguyễn Trương Thị L, sinh năm 1971; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: ông Nguyễn Ngọc L2, sinh năm 1969 - Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: B P, Phường G, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Trương N, sinh năm 1959. Địa chỉ: số A, Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi*;* có mặt.

2. Ông Nguyễn Trương T, sinh năm 1961. Địa chỉ: số A, Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3. Ông Nguyễn Trương K, sinh năm 1966. Địa chỉ: số A, Nguyễn Chí T1, tổ D, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Trần Quang V, sinh năm 1946. Địa chỉ: Tổ A, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V*:*

Ông Nguyễn Trần Đ, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ F, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Ông Phạm Minh C, sinh năm 1955. Địa chỉ: số D đường số D, khu U, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tạ Thị Bạch Y, sinh năm 1960; địa chỉ: số A, Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tạ Thị Bạch Y*:* Ông Nguyễn Trương N; có mặt.

2. Bà Dương Thị C1, sinh năm 1964; địa chỉ: số A, Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị C1*:* Ông Nguyễn Trương T; có mặt.

3. Bà Lê Thị Minh H2, sinh năm 1973. Địa chỉ: N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Minh H2*:* Ông Nguyễn Trương K; có mặt.

4. Ông Nguyễn Thuyên Q, sinh năm 1951. Địa chỉ: Tổ l0 (trước đây là Tổ A), phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1969. Địa chỉ: số E, L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

6. Ông Cao C3, sinh năm 1946. Địa chỉ: số A Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

7. Các ông, bà Nguyễn Trương Như T2, sinh năm 1988; Nguyễn Trương Lâm K1, sinh năm 1994. Cùng địa chỉ: số A Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

8. Các ông, bà Nguyễn Trương Thị Mỹ C4, sinh năm 1987; Nguyễn Trương Hồng M, sinh năm 1990; Nguyễn Trương Thanh N1, sinh năm 1995. Cùng địa chỉ: số A, Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: số D, H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người kháng cáo: Các ông, bà: Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1, Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Trần Quang V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện ngày 29-9-2012, các Đơn khởi kiện bổ sung ngày 03-12-2012, ngày 22-10-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 *trình bày:*

Cha mẹ của các bà là cụ Nguyễn Trương H3 (chết ngày 01-02-2011), cụ Dương Thị C5 (chết ngày 21-7-2000). Cha mẹ sinh được 07 người con gồm: Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1; cha mẹ không có con riêng, không có con nuôi; cha mẹ chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài chính.

Khi còn sống cha mẹ tạo lập được hai thửa đất là thửa 160, diện tích 910m^2 loại đất T và thửa 162, diện tích 1450m^2 loại ruộng đất, thuộc tờ bản đồ số 02, phường L, thành phố Q (sau đây viết là thửa 160, 162), cụ H3 là người đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg.

Năm 2006 hai thửa đất trên được biến động thành 3 thửa đất là 158, 159 và 160, thuộc tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, trong đó thửa 158 diện tích 97,5m^2, đo đạc thực tế 97,6m^2 được UBND thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết là GCNQSDĐ) cho ông Nguyễn Trương K và bà Lê Thị Minh H2 ngày 20-7-2006, thửa 159 diện tích 85m^2, đo đạc thực tế 98,5m^2 được

UBND thành phố cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Trương T và bà Dương Thị C1 ngày 23-6-2006, thửa 160 diện tích 3.205m^2 được UBND thành phố cấp GCNQSDĐ cho cụ H3 ngày 31-8-2006. Năm 2008, thửa 160 tách thành 5 thửa là 286, 287, 288, 289, 290 đều thuộc tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết là thửa 158, 159, 286, 287, 288, 289, 290). Theo GCNQSDĐ thì thửa 286 có diện tích 142m^2, thửa 287 có diện tích 149m^2, thửa 288 có diện tích 156m^2, thửa 289 có diện tích 160m^2, thửa 290 có diện tích 2399m^2 được UBND thành phố cấp GCNQSDĐ cho cụ H3 cùng ngày 29-8-2008. Diện tích các thửa đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tăng so với GCNQSDĐ nhưng đều là di sản thừa kế vì đất gia đình các bà sử dụng ổn định, không ai tranh chấp lấn chiếm và không lấn chiếm của ai. Trên thửa 158 có một căn nhà cấp 4 do cha mẹ tạo lập (số A, Q), anh chị em trong gia đình từ nhỏ đều sống tại căn nhà này đến khi lập gia đình ra ở riêng, riêng bà L ở cùng cha mẹ cho đến khi cha mẹ chết và hiện vẫn đang ở tại căn nhà này.

Nay các bà yêu cầu: Hủy GCNQSDĐ số vào sổ H00527 do UBND thành phố cấp cho ông T và bà C1 ngày 23-6-2006 và GCNQSDĐ số vào sổ H00576 do UBND thành phố cấp cho ông K và bà H2 ngày 20-7-2006; chia di sản thừa kế của cụ H3 và cụ C5 theo pháp luật gồm 07 thửa 158, 159, 286, 287, 288, 289, 290 theo diện tích đo đạc thực tế làm 08 kỷ phần, mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau, riêng bà L được nhận 02 kỷ phần do có công sức chăm sóc cha mẹ; yêu cầu được nhận bằng quyền sử dụng đất; rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ngôi nhà cấp 4 trên thửa 158; không đồng ý trích một phần đất làm nhà thờ và trích cho các ông, bà Q, C2 một phần đất như ý kiến của các bị đơn; không đồng ý với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Quang V.

2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn các ông Nguyễn Trương N*, ông* Nguyễn Trương T*, ông* Nguyễn Trương K *trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Cha các ông là cụ H3 (chết năm 2011) sống chung như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị X vào khoảng năm 1940, sau đó sinh được một người con trai chưa đặt tên được 2 tháng thì người con này chết. Năm 1941, cụ H3 và cụ X bỏ nhau phần ai nấy sống, sau đó cụ X cũng chết năm nào không rõ. Năm 1953, cụ H3 cưới cụ C5 (chết năm 2000), sinh được 07 người con như các nguyên đơn đã trình bày; cụ H3 và cụ C5 không có con riêng, không có con nuôi; cụ H3 và cụ C5 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ tài chính.

Về tài sản cha mẹ và ông bà tạo lập theo các ông biết có 03 thửa đất 158, 159 và thửa 160 được cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2006. Đến năm 2008, thửa 160 tách ra thành 05 thửa 286, 287, 288, 289, 290. Đất có một phần của ông bà nội Nguyễn Trương Í (chết năm 1968) và Nguyễn Thị T3 (chết năm 1968) để lại và một phần là do cụ H3 và cụ C5 mua lại của người khác. Sau khi ông bà nội chết, cụ H3 là người tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Theo đo đạc thực tế thì diện tích 07 thửa đất tăng so

với GCNQSDĐ nhưng ranh giới đều ổn định, không có tranh chấp, lấn chiếm của ai.

Ngôi nhà cấp 04 trên thửa 158 trước đây ông bà nội, cha mẹ đã ở sinh sống. Năm 1986, ông K đã bỏ chi phí xây dựng lại căn nhà có tận dụng ít vật liệu cũ của cha mẹ như đà gỗ, gạch lát nền, làm nhà để cha mẹ ở. Khi ông N, ông T lập gia đình, do nhà chật nên cha mẹ chỉ đất cho ông N, ông T ra làm nhà ở vị trí đất như hiện nay, quá trình ở đã sửa chữa nhiều lần và giờ là nhà kiên cố. Khi cha các ông còn sống đã viết giấy cho ông K thửa 158, cho ông T thửa 159, một phần của thửa 290 mà ông N đã làm nhà tuy không có giấy cho nhưng cha mẹ đã cho làm nhà ở; thửa 158, 159 đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà C1 và ông K, bà H2 vào năm 2006. Vì vậy, các thửa 158, 159 và phần đất mà ông N, bà Y đang quản lý sử dụng làm nhà ở không còn là di sản thừa kế của cha mẹ nên không đồng ý chia thừa kế.

Theo các ông di sản ông bà, cha mẹ để lại chỉ còn 05 thửa đất 286, 287, 288, 289 và một phần của thửa 290. Các ông yêu cầu trích một phần đất để làm nhà thờ, trích một phần đất cho ông Q và bà C2; còn lại đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cho 07 anh chị em mỗi người một phần bằng nhau; không đồng ý chia thêm cho bà L 01 phần; không đồng ý với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Quang V.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Quang V *(do ông* Nguyễn Trần Đ *đại diện) trình bày:*

Phần đất 1.450m^2 (trong tổng diện tích 2.399m^2), thuộc thửa đất số 290 (có giới cận như sau: Phía đông giáp thửa đất số 92, phía tây giáp phần còn lại của thửa đất 290, phía nam giáp các thửa đất số 286, 287, 288, 289, 165, 166 và 167, phía bắc giáp các thửa đất 124, 121) là của ông nội là cố Trần V1, ông nội để lại cho cha ông là cụ Trần C6 và cha ông cho ông. Ông V yêu cầu Tòa án buộc các ông, bà N, T, K, Hội, H1, L và L1 phải trả lại cho ông V phần diện tích đất 1.450m^2 (trong tổng diện tích 2.399m^2) nêu trên; hủy GCNQSDĐ số AL 530145, số vào sổ H 01587, thuộc thửa đất số 290 do UBND thành phố cấp cho cụ Nguyễn Trương H3 ngày 29-8-2008.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Minh H2 *trình bày*: Bà thống nhất như lời trình bày của ông K.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao C3 *trình bày:*

Năm 2017, ông Nguyễn Trương N có cho ông mượn khoảng 40m^2 đất ở phía sau nhà của ông (nhà số A, đường Q, thành phố Q) để làm chuồng gà bằng khung kèo gỗ, mái tôn, rào lưới B40. Trường hợp Tòa án giải quyết tranh chấp thì ông tự nguyện tháo gỡ chuồng gà, trả đất lại cho người được giao đất, ông không yêu cầu bồi thường giá trị tài sản trên đất.

6. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ số H00527 ngày 23-6-2006 do UBND thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Trương T và bà Dương Thị C1 tại thửa đất số 159, GCNQSDĐ số H00576 ngày 20-7-2006 do UBND thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Trương K và bà Lê Thị Minh H2 tại thửa đất số 159 thì trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ vào năm 2006 là đúng theo quy định pháp luật về đất đai, lúc đó không có tranh chấp quyền sử dụng đất nên yêu cầu của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 yêu cầu hủy hai GCNQSDĐ trên là không có cơ sở.

7. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thuyên Q *và bà* Nguyễn Thị C2 *trình bày:*

02 ngôi nhà xây dựng phần thô trên thửa 290, do ông Q bỏ ra 70.000.000 đồng, bà C2 bỏ ra 67.000.000 đồng để xây dựng, nhờ ông N trông coi hộ, xây dựng vào tháng 3-2011, không có giấy phép xây dựng. Ông Q, bà C2 yêu cầu ai là người nhận phần đất có 2 căn nhà phải thanh toán lại cho ông Q 70.000.000 đồng, bà C2 67.000.000 đồng. Ông Q, bà C2 không có tranh chấp đất với các nguyên đơn, bị đơn.

8. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày luận cứ:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Hủy GCNQSDĐ số vào sổ H00527 do UBND thành phố cấp cho ông T và bà C1 ngày 23-6-2006 và GCNQSDĐ số vào sổ H00576 do UBND thành phố cấp cho ông K và bà H2 ngày 20-7-2006; chia di sản thừa kế của cụ H3 và cụ C5 theo pháp luật gồm 07 thửa 158, 159, 286, 287, 288, 289, 290 theo diện tích đo đạc thực tế làm 08 kỷ phần, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau, riêng bà L được nhận 02 kỷ phần do có công sức chăm sóc cha mẹ; yêu cầu được nhận di sản bằng quyền sử dụng đất; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính cân đối giữa các phần đất được chia, tránh việc người được nhận quá nhiều đất, người được nhận quá ít đất; đề nghị tháo dỡ ngôi nhà cấp 04 trên thửa 158 để mở đường đi, đồng thời xem xét việc mở đường đi phù hợp với chiều ngang của thửa 158. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Quang V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, 34, 92, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 15, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các Điều 677, 678, 679 của Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 674, 675, 676, 733, 734 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 164, 254, 357, 468, 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 76 của Luật đất đai năm 1993; các Điều 50, 106 của Luật đất đai năm 2003; Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang V về *"Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất"* đối với phần diện tích 1.450m^2, thuộc thửa đất số 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quang V về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL530145, số vào sổ H01587 do UBND thành phố Q cấp cho cụ Nguyễn Trương H3 ngày 29-8-2008 đối với thửa đất số 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về việc hủy quyết định cá biệt;

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00576 do UBND thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Trương K và bà Lê Thị Minh H2 ngày 20-7-2006 đối với thửa đất 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Không chấp nhận yêu cầu của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00527 do UBND thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Trương T và bà Dương Thị C1 ngày 23-6-2006 đối với thửa 159, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Trương H3 và cụ Dương Thị C5 gồm các ông, bà: Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1.

7. Xác định ngôi nhà và thửa 158 (diện tích đo đạc thực tế 97,6m^2), diện tích đất 3394,1m^2 (sau khi trừ phần diện tích đất 118,9m^2 mà ông N, bà Y đã làm nhà ký hiệu C14 và 123,3m^2 ký hiệu C7 trong sơ đồ kèm theo) thuộc các thửa 286, 287, 288, 289, 290 (các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) là di sản của cụ Nguyễn Trương H3 và cụ Dương Thị C5.

8. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về việc chia thừa kế ngôi nhà trên thửa đất 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Mở đường đi có diện tích 466,2m^2 gồm 97,6m^2 của thửa 158 (có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo) và phần diện tích đất 368,6m^2 thuộc thửa 290,

cùng tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có các cạnh và giới cận được ký hiệu C6 trong sơ đồ kèm theo).

Buộc các ông, bà Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 tháo dỡ ngôi nhà và các tài sản khác trên thửa 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để làm đường đi.

10. Di sản của cụ Nguyễn Trương H3 và cụ Dương Thị C5 được chia thành 08 kỷ phần, ông Nguyễn Trương N và bà Nguyễn Trương Thị L mỗi người được hưởng phần di sản trị giá 2.792.230.969 đồng *(hai tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu, hai trăm ba mươi nghìn, chín trăm sáu mươi chín đồng)*; các ông, bà Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L1 mỗi người được hưởng phần di sản trị giá 1.861.487.313 đồng *(một tỷ, tám trăm sáu mươi mốt triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm mười ba đồng)*.

11. Giao bà Nguyễn Trương Thị L được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C1 (có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo), có diện tích 568,1m^2 (trong đó có 100m^2 ODT, 468,1m^2 HNK).

- Giao bà Nguyễn Trương Thị L1 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C2 (có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo), có diện tích 568,9m^2 (trong đó có 100m^2 ODT, 468,9m^2 HNK).

- Giao bà Nguyễn Trương Thị H1 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C3 (có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo), có diện tích 568,9m^2 (trong đó có 91,1m^2 ODT, 477,8m^2 HNK).

- Giao ông Nguyễn Trương T được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C4, diện tích 284,4m^2 (trong đó có 50m^2 ODT, 234,4m^2 HNK) và C12 (diện tích 38,8m^2 HNK) có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo.

- Giao ông Nguyễn Trương N được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C5 (diện tích 284,4m^2, trong đó có 50m^2 ODT, 234,4m^2 HNK) và C13 (diện tích 144,2m^2 HNK) có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo.

- Giao bà Nguyễn Trương Thị H được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C8 (tức thửa 286) (có diện tích 142m^2, trong đó có 100m^2 ODT, 42m^2 HNK), C9 (tức thửa 287) (có diện tích 141,9m^2, trong đó có 100m^2 ODT, 41,9m^2 HNK) có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo.

- Giao ông Nguyễn Trương K được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C10 (tức thửa 288) (có diện tích 141,9m^2, trong đó có 100m^2 ODT, 41,9m^2 HNK), C11 (tức thửa 289) (có diện tích 142m^2, trong đó có 100m^2 ODT, 42m^2 HNK) có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo.

- Ông Nguyễn Trương K có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trương N 2.107.933.246 đồng *(hai tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng)*; thanh toán cho ông Nguyễn Trương T 405.369.242 đồng *(bốn trăm lẻ năm triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi hai đồng)*.

- Bà Nguyễn Trương Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trương T 788.876.808 đồng *(bảy trăm tám mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ tám đồng)*; thanh toán cho bà Nguyễn Trương Thị L 535.873.918 đồng *(năm trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm mười tám đồng)*; thanh toán cho bà Nguyễn Trương Thị H1 254.006.262 đồng *(hai trăm năm mươi bốn triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, hai trăm sáu mươi hai đồng)*.

- Bà Nguyễn Trương Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Trương Thị H1 394.999.198 đồng *(ba trăm chín mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, một trăm chín mươi tám đồng)*.

Các ông, bà Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động và cấp GCNQSDĐ.

12. Buộc ông Cao C3 tháo dỡ chuồng gà (kết cấu kèo gỗ, mái tôn, rào lưới B40) và tài sản khác trên diện tích đất 47,8m^2 (ký hiệu X1 trong sơ đồ kèm theo) ở phía sau nhà số A, Q để giao đất cho ông Nguyễn Trương N.

- Buộc ông Nguyễn Trương N tháo dỡ một phần móng gạch có diện tích 0,9m^2 (ký hiệu X2 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C11 để giao đất cho ông Nguyễn Trương K.

- Buộc ông Nguyễn Trương T, bà Dương Thị C1 tháo dỡ một phần nhà tạm có diện tích 26,4m^2 (ký hiệu X3 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C11 để giao đất cho ông Nguyễn Trương K.

- Buộc ông Nguyễn Trương T, bà Dương Thị C1 tháo dỡ một phần nhà tạm có diện tích 10m^2 (ký hiệu X4 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C12 để giao đất cho ông Nguyễn Trương N.

- Buộc ông Nguyễn Trương T, bà Dương Thị C1 tháo dỡ một phần nhà tạm có diện tích 33,5m^2 (ký hiệu X5 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C1 để giao đất cho bà Nguyễn Trương Thị L.

- Buộc ông Nguyễn Trương T, bà Dương Thị C1 tháo dỡ một phần nhà tạm có diện tích 49,4m^2 (ký hiệu X6 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C6 để làm đường đi.

- Buộc các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K thu hoạch cây cối trên phần đất ký hiệu C6 để làm đường đi.

- Buộc các ông, bà Nguyễn Thuyên Q, Nguyễn Thị C2 tháo dỡ 02 ngôi nhà NK1, có diện tích 108,7m^2, móng đá, tường gạch, không có mái (kể cả hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất) trên phần đất C3 để giao đất cho bà Nguyễn Trương Thị H1.

- Buộc các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K thu hoạch các loại cây chuối, dứa, đu đủ có trên các phần đất C1, C2, C3, C8, C9 được giao cho các nguyên đơn.

- Các ông, bà Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 được sở hữu cây tre có trên phần đất mà mỗi người được nhận.

- Ghi nhận sự tự nguyện của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về việc người nào nhận phần đất có một trong các loại cây gồm: Khế cho quả 01 cây; cây gáo 01 cây; nhãn cho quả 08 cây; dừa cho quả 02 cây; dừa mới trồng 15 cây; mai con 250 cây; cây vối 01 cây; sầu đông 02 cây; vú sữa cho quả 02 cây; vú sữa chưa cho quả 04 cây; chanh cho quả 04 cây; mít chưa cho quả 01 cây; xoài cho quả 01 cây thì thanh toán cho các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K giá trị cây theo đơn giá tại thời điểm thi hành án. Các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 được sở hữu các cây đã thanh toán lại giá trị cho các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K.

- Bà Nguyễn Trương Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Trương N 4.642.500 đồng *(bốn triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm đồng)*; bà Nguyễn Trương Thị L1 được sở hữu 01 giếng đóng trên phần đất C2.

13. Công nhận cho ông Nguyễn Trương N, bà Tạ Thị Bạch Y được quyền sử dụng phần diện tích đất 118,9m^2, loại đất ODT (ký hiệu C14 trong sơ đồ kèm theo) thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Nguyễn Trương N, bà Tạ Thị Bạch Y có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 04-7-2022, bị đơn gồm các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi theo hướng: không công nhận công sức đóng góp của bà Nguyễn Trương Thị L1; không công nhận thửa đất số 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q là di sản thừa kế của cụ H3, cụ C5; triển khai mở đoạn Trần Công H4 vào giao nhau với đường đã tự mở thể hiện trong sơ đồ bản vẽ thửa đất 290; hoàn trả hoặc hoán vị phần diện tích lấy làm đường đi (97,5m^2) cho các đương sự.

Ngày 05-7-2022, nguyên đơn gồm các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, với nội dung: không công nhận thửa đất 159, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Trương T và bà Dương Thị C1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00527 do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 23-6-2006 là tài sản riêng của ông T, bà C1, vì đây là di sản do ông Nguyễn Trương Hồ đ lại; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00527 do ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 23-6-2006 đối với thửa đất 159, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q; không công nhận cho ông Nguyễn Trương N, bà Tạ Thị Bạch Y được quyền sử dụng phần diện tích 118,9m^2, loại đất ODT thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, vì đây là di sản do ông Nguyễn Trương H3 để lại; không công nhận ông Nguyễn Trương N là người có công sức nhiều nhất trong việc tôn tạo, giữ gìn di sản nên không chấp nhận cho ông N được hưởng thêm ½ kỷ phần thừa kế theo pháp luật; yêu cầu xác định giá trị cụ thể của các loại cây gồm: Khế cho quả 01 cây; cây gáo 01 cây; nhãn cho quả 08 cây; dừa cho quả 02 cây; dừa mới trồng 15 cây; mai con 250 cây; cây vối 01 cây; sầu đông 02 cây; vú sữa cho quả 02 cây; vú sữa chưa cho quả 04 cây; chanh cho quả 04 cây; mít chưa cho quả 01 cây; xoài cho quả 01 cây nhằm để làm rõ về việc người nào nhận phần đất có một trong các loại cây nêu trên thì có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K.

Ngày 07-7-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang V kháng cáo yêu cầu: Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi theo hướng: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1; buộc các ông, bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1; Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1, Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K trả lại phần diện tích 1.450m^2 thuộc thửa 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q cho ông; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 530145, số vào sổ H 01587 do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 29-8-2008, thửa 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trong đơn kháng cáo đã trình bày. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Riêng yêu cầu xác định giá trị cụ thể của các loại cây gồm: Khế cho quả 01 cây; cây gáo 01 cây; nhãn cho quả 08 cây; dừa cho quả 02 cây; dừa mới trồng 15 cây; mai con 250 cây; cây vối 01 cây; sầu đông 02 cây; vú sữa cho quả 02 cây; vvus sữa chưa cho quả 04 cây; chanh cho quả 04 cây; mít chưa cho quả 01 cây; xoài cho quả 01 cây nhằm để làm rõ về việc

người nào nhận phần đất có một trong các loại cây nêu trên thì có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K - nguyên đơn rút kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Ngọc L2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định; Về tố tụng, án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục; Về nội dung, án sơ thẩm xét xử đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên có một số đương sự vắng mặt không rõ lý do, theo đề nghị của các đương sự có mặt tại phiên tòa và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy đây là phiên tòa được triệu tập lần thứ ba, các đương sự đều nhận được Giấy triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên thống nhất quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang V yêu cầu hủy toàn bộ Bản án số 12/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi theo hướng: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là các ông, bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1; buộc các ông, bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1; Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1, Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K trả lại phần diện tích 1.450m^2 thuộc thửa 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q cho ông; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 530145, số vào sổ H 01587 do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 29-8-2008, thửa 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q. Ông V cho rằng ông bà nội của ông V là ông Trần V1 và bà Nguyễn Thị B khi còn sống có tạo lập thửa đất hiện nay là thửa 162, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.450m^2 tại phường L, thành phố Q; giấy tờ về nguồn gốc đất vì chiến tranh hiện nay không còn, trên thửa đất có căn nhà thờ nhỏ và các ngôi mộ của họ T4 đã

chôn cất. Do không sống trên thửa đất nên ông bà nội của ông V đã cho ông Nguyễn Trương Hồ m đất để sản xuất và trông coi nhà thờ, việc cho mượn đất giữa các bên không lập thành văn bản, hai bên thỏa thuận tới ngày chạp họ Trần thì ông H3 phải có trách nhiệm đóng góp tiền thực hiện việc cúng giỗ. Ông V không hiểu vì sao hai thửa 160 và thửa 162 nhập chung một thửa do ông Nguyễn Trương H3 đăng ký kê khai và được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ là thửa số 160, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.205m^2 vào năm 2006. Sau đó thửa 160 tách thành 05 thửa (thửa 286, diện tích 142m^2; thửa 287, diện tích 149m^2; thửa 288, diện tích 156m^2; thửa 289, diện tích 160m^2; thửa 290, diện tích 2.399m^2 đứng tên cụ H3). Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông là không có căn cứ. Nay ông Trần Quang V kháng cáo yêu cầu Toà cấp phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu trên của ông; Hội đồng xét xử thấy rằng: việc khởi kiện của ông V là không có căn cứ; vì ông không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất là di sản của ông Trần V1 và bà Nguyễn Thị B theo Điều 100 Luật đất đai năm 2013; trên đất tranh chấp không có nhà thờ, mồ mả hay nhà cửa và vật kiến trúc của ông V1 bà B để lại, không có người thân của ông bà sử dụng đất, mà do cụ H3 cụ C5 và những người thừa kế của sử dụng liên tục ổn định từ trước đến nay. Tại các phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của ông V cho rằng các thủ tục cấp đất trước đây cho cụ H3 cụ C5 là trái pháp luật, nhưng ông không có chứng cứ chứng minh; đồng thời ông không xác định được ranh mốc giới của diện tích 1.450m^2 mà ông yêu cầu trả lại. Tại Văn bản số 279/CNTPQN ngày 25-3-2019 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q xác nhận trả lời theo yêu cầu cung cấp thông tin thửa đất 162, tờ bản đồ 02 thể hiện do ông H3 đăng ký kê khai tại sổ mục kê là 850m^2. Do đó toàn bộ yêu cầu độc lập của ông V không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[2.2] Xét về nguồn gốc tài sản các bên tranh chấp chia thừa kế; Hội đồng xét xử thấy rằng: cụ Nguyễn Trương H3 (?-2011) và cụ Dương Thị C5 (?-2000) khi còn sinh thời có tạo lập được thửa đất số 160 và thửa đất số 162 tờ bản đồ số 02, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, cụ Nguyễn Trương H3 đứng tên đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg và có tên trong Sổ mục kê. Năm 2006, hai thửa đất nêu trên được biến động thành 03 thửa đất gồm thửa 158, 159 và 160, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q. Năm 2008 thửa đất số 160 tách thành 05 thửa gồm thửa 286, 287, 288, 289, 290. Tổng diện tích 07 thửa đất 158, 159, 286, 287, 288, 289, 290 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.188,5m^2 nhưng theo đo đạc thực tế là 3.724,7m^2 tại tổ E, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Toà án cấp sơ thẩm đã xác định 06 thửa đất trên là di sản thừa kế (trừ thửa 159) của cụ H3 và cụ C5 đối với 07 người con của các cụ là có căn cứ.

[2.3] Xét kháng cáo của nguyên đơn gồm các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 với các nội dung:

[2.3.1] Đối với kháng cáo yêu cầu không công nhận thửa đất 159, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Trương T và bà Dương Thị C1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00527 do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 23-6-2006 là tài sản riêng của ông T, bà C1, vì đây là di sản do ông Nguyễn Trương H3 để lại; Hội đồng xét xử thấy rằng: lúc còn sống cụ H3, cụ C5 đã cho nhà đất tại thửa 159 thể hiện tại *"giấy cho nhà và đất"* ngày 30-6-1983 đối với ông T; mặc dù *"giấy cho nhà và đất"* ngày 30-6-1983 về hình thức là chưa đúng quy định; tuy nhiên vợ chồng ông T, bà C1 đã nhiều lần sửa chữa lại nhà ở ổn định từ năm 1983 đến nay và đã được cấp Giấy CNQSDĐ, ông bà sử dụng ở ổn định từ đó đến nay, nhưng cụ H3 cụ C5 trước đây, cũng như những người trong diện thừa kế các cụ sau này không ai có ý kiến gì; nên Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa 159 là của ông T, bà C1 không chia thừa kế là có căn cứ pháp luật theo quy định tại Án lệ số 03/2016/AL ngày 06-4-2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.3.2] Đối với kháng cáo yêu cầu: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00527 do ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 23/6/2006 đối với thửa đất 159, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q; không công nhận cho ông Nguyễn Trương T và bà Dương Thị C1 được quyền sử dụng phần diện tích 85m^2 (đo thực tế là 98,5m2) thửa 159, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, vì đây là di sản do ông Nguyễn Trương H3 để lại; Hội đồng xét xử thấy rằng: như đã nhận định tại Mục [2.3.1]; do xác định thửa 159 là tài sản riêng của ông T bà C1 nên không chấp nhận kháng cáo trên của các nguyên đơn.

[2.3.3] Đối với kháng cáo yêu cầu không công nhận cho ông Nguyễn Trương N, bà Tạ Thị Bạch Y được quyền sử dụng phần diện tích 118,9m^2, loại đất ODT thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, vì đây là di sản do ông Nguyễn Trương H3 để lại; Hội đồng xét xử thấy rằng: lúc còn sống cụ H3 cụ C5 chỉ đất cho vợ chồng ông N bà Y làm nhà và đã qua 05 lần ông bà xây dựng, sửa chữa thành nhà kiên cố và ở ổn định từ năm 1987 cho đến nay; cụ H3 cụ C5 và anh chị em ông N không ai có ý kiến gì. Do vậy, cấp sơ thẩm công nhận cho vợ chồng ông N bà Y là có cơ sở.

[2.3.4] Đối với kháng cáo yêu cầu không công nhận ông Nguyễn Trương N là người có công sức trong việc tôn tạo, giữ gìn di sản nên không chấp nhận cho ông N được hưởng thêm ½ kỷ phần thừa kế theo pháp luật; Hội đồng xét xử thấy rằng: trong quá trình quản lý sử dụng một phần thửa 290, vợ chồng ông N bà Y đã chi phí thuê hằng trăm xe đất vào đỗ đắp cho thửa vườn cao ráo như ngày hôm nay. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã tính công sức cho ông N bằng ½ kỷ phần thừa kế ngang bằng với công sức của bà L1 là có căn cứ.

[2.3.5] Đối với yêu cầu xác định giá trị cụ thể của các loại cây gồm: Khế cho quả 01 cây; cây gáo 01 cây; nhãn cho quả 08 cây; dừa cho quả 02 cây; dừa mới trồng 15 cây; mai con 250 cây; cây vối 01 cây; sầu đông 02 cây; vú sữa cho quả 02

cây; vú sữa chưa cho quả 04 cây; chanh cho quả 04 cây; mít chưa cho quả 01 cây; xoài cho quả 01 cây nhằm để làm rõ về việc người nào nhận phần đất có một trong các loại cây nêu trên thì có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K; Hội đồng xét xử thấy rằng: ngày 03-02-2023 và tại phiên toà hôm nay các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 đã rút lại nội dung này; nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm và án sơ thẩm có hiệu lực.

[2.4] Xét kháng cáo của bị đơn gồm các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K với các nội dung:

[2.4.1] Đối với kháng cáo yêu cầu triển khai mở đoạn Trần Công H4 vào giao nhau với đường đã tự mở thể hiện trong sơ đồ bản vẽ thửa đất 290 mà không phải mở lối đi từ nhà đất của ông K bà H2 tại A Q; Hội đồng xét xử thấy rằng: tại Giấy CNQSDĐ số AL 530145 ngày 29/8/2008 do UBND thành phố Q cấp cho cụ H3 thửa số 290 có diện tích 2.399m^2 thể hiện ở phía đông bắc có chừa đường đi rộng 03m với diện tích khoảng 199m^2 tiếp cận với đường T thuộc khu dân cư Bà T5 nên các ông N, T, K yêu cầu sử dụng lối đi hướng này mà không phải đập bỏ căn nhà mà vợ chồng ông K bà H2 đang sử dụng để lấy thửa 158 là lối đi ra đường Q. Thực tế cho thấy, nếu không mở lối đi ra đường Q thì hơn 10 thửa đất được chia cho các đương sự sẽ không thông ra từ hai hướng; điều này sẽ gây khó khăn cho công tác phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn, nếu xảy ra cháy nổ. Hiện nay nhà nước đang quy hoạch khu dân cư Bà T5, trong đó có mở đường Trần Công H4 nối dài dự kiến ngang qua hướng đông bắc thửa đất di sản của cụ H3 cụ C5. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm mở lối đi từ đường Q ra sau giáp với khu quy hoạch, sau này có hướng sẽ khớp nối với đường Trần Công H4 cho thông suốt là phù hợp.

[2.4.2] Đối với kháng cáo yêu cầu không công nhận thửa đất số 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q là di sản thừa kế của cụ H3, cụ C5; hoàn trả hoặc hoán vị phần diện tích lấy làm đường đi (97,5m^2) cho các đương sự; Hội đồng xét xử thấy rằng: trên thửa 158 trước đây có căn nhà cấp 04 ông bà nội và cha mẹ của 07 anh chị em ông N đã ở sinh sống. Năm 1986, vợ chồng ông K đã bỏ chi phí xây dựng lại căn nhà có tận dụng ít vật liệu cũ của cha mẹ như đà gỗ, gạch lát nền, làm nhà để cha mẹ ở. Ngày 15-5-1991 khi cha mẹ các ông bà còn sống đã viết giấy cho ông K thửa 158; ngày 20-7-2006 UBND thành phố Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00576 cho vợ chồng ông Nguyễn Trương K và bà Lê Thị Minh H2 97,6m^2 đất tại thửa số 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, Luật đất đai năm 1987 không cho phép chuyển nhượng đất và các bên cũng chưa làm thủ tục chuyển nhượng nhà ở theo đúng quy định của pháp luật; trên thực tế vợ chồng ông K không ở đây mà ở tại A N, thành phố Q. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm không công nhận là tài sản riêng của vợ chồng ông K mà xác định là di sản thừa kế của cụ H3 cụ C5 nên buộc những người thừa kế tháo dỡ để làm đường đi chung vào các thửa đất chia thừa kế là đúng. Tuy nhiên, cấp sơ

thẩm không xem xét đến giá trị căn nhà mà ông K đã sửa chữa là thiệt hại đến quyền lợi của ông, nên cần phải sửa nội dung này. Theo chứng thư Thẩm định giá ngày 14-01-2020 của Công ty TNHH T6, thì giá trị 72,6m^2 vật kiến trúc trên thửa 158 là 40.764.900đ; Do vậy, mỗi người phải thanh toán lại cho vợ chồng ông K, bà H2 706.776.369đ. Do thửa đất 158 được làm lối đi sẽ không còn, nên giữ nguyên việc huỷ Giấy CNQSDĐ như quyết định của cấp sơ thẩm.

[2.4.3] Đối với kháng cáo yêu cầu không công nhận công sức của bà Nguyễn Trương Thị L; Hội đồng xét xử thấy rằng: bà L sinh ra và lớn lên ở chung với cha mẹ cho đến nay đã hơn 52 năm, nên công sức của bà trong quá trình chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ là nhiều hơn những người con khác. Vì vậy, cấp sơ thẩm chia thêm cho bà L ½ kỷ phần thừa kế bằng với công sức của ông N là phù hợp.

[3] Từ nhận định trên đây; xét thấy án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang V**; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm các bà** Nguyễn Trương Thị H**,** Nguyễn Trương Thị H1**,** Nguyễn Trương Thị L**,** Nguyễn Trương Thị L1 **xử chia thừa kế di sản của cụ** H3**, cụ** C5 **cho 07 người con của các cụ là đúng pháp luật. Tuy nhiên, việc nhận định thửa đất 158 không phải của vợ chồng ông** K **bà** H2**, nên lấy thửa đất 158 để làm lối đi chung mà không bồi thường tài sản trên đất cho ông** K **bà** H2 **là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp chính đáng của ông bà; nên cần phải sửa lại phần này. Tại phiên tòa hôm nay, tất cả những người kháng cáo không ai cung cấp được chứng cứ nào mới, làm thay đổi đường lối giải quyết của cấp sơ thẩm. Do vậy,** Hội đồng xét xử **chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn gồm các ông** Nguyễn Trương N**,** Nguyễn Trương T**,** Nguyễn Trương K**, sửa một phần Bản án sơ thẩm là có căn cứ.**

[4] Do kháng cáo của ông Trần Quang V và các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của các bị đơn là các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; đối với việc buộc 06 người trong diện thừa kế phải thanh toán tiền lại cho ông K, bà H2 là nghĩa vụ trong việc cùng chung đất để mở đường nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên các ông bà Trần Quang V, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 1, 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn gồm các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn

Trương Thị L1 yêu cầu xác định giá trị cụ thể của các loại cây gồm: Khế cho quả 01 cây; cây gáo 01 cây; nhãn cho quả 08 cây; dừa cho quả 02 cây; dừa mới trồng 15 cây; mai con 250 cây; cây vối 01 cây; sầu đông 02 cây; vú sữa cho quả 02 cây; vú sữa chưa cho quả 04 cây; chanh cho quả 04 cây; mít chưa cho quả 01 cây; xoài cho quả 01 cây nhằm để làm rõ về việc người nào nhận phần đất có một trong các loại cây nêu trên thì có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K của các ông, bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1. Nội dung trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 23-6-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có hiệu lực pháp luật.

2/ Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các ông, bà Trần Quang V, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L và Nguyễn Trương Thị L1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 23-6-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ vào Điều 26, 34, 92, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 15, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các Điều 677, 678, 679 của Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 674, 675, 676, 733, 734 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 164, 254, 357, 468, 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 76 của Luật đất đai năm 1993; các Điều 50, 106 của Luật đất đai năm 2003; Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang V về *"Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất"* đối với phần diện tích 1.450m^2, thuộc thửa đất số 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quang V về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL530145, số vào sổ H01587 do UBND thành phố Q cấp cho cụ Nguyễn Trương H3 ngày 29-8-2008 đối với thửa đất số 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về việc hủy quyết định cá biệt: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00576 do UBND thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Trương K và bà Lê Thị Minh H2 ngày 20-7-2006 đối với thửa đất 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Không chấp nhận yêu cầu của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00527 do UBND thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Trương T và bà Dương Thị C1 ngày 23-6-2006 đối với thửa 159, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Trương H3 và cụ Dương Thị C5 gồm các ông, bà: Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1.

7. Xác định diện tích đất 3394,1m^2 (sau khi trừ phần diện tích đất 118,9m^2 mà ông N, bà Y đã làm nhà ký hiệu C14 và 123,3m^2 ký hiệu C7 trong sơ đồ kèm theo) thuộc các thửa 286, 287, 288, 289, 290 (các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) là di sản của cụ Nguyễn Trương H3 và cụ Dương Thị C5.

8. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về việc chia thừa kế ngôi nhà trên thửa đất 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Mở đường đi có diện tích 466,2m^2 gồm 97,6m^2 của thửa 158 (có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo) và phần diện tích đất 368,6m^2 thuộc thửa 290, cùng tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có các cạnh và giới cận được ký hiệu C6 trong sơ đồ kèm theo). Buộc vợ chồng ông Nguyễn Trương K và bà Lê Thị Minh H2 tháo dỡ ngôi nhà và các tài sản khác trên thửa 158, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để làm đường đi.

10. Di sản của cụ Nguyễn Trương H3 và cụ Dương Thị C5 được chia thành 08 kỷ phần, ông Nguyễn Trương N và bà Nguyễn Trương Thị L mỗi người được hưởng phần di sản trị giá 2.792.230.969 đồng *(hai tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu, hai trăm ba mươi nghìn, chín trăm sáu mươi chín đồng)*; các ông, bà Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L1 mỗi người được hưởng phần di sản trị giá 1.861.487.313 đồng *(một tỷ, tám trăm sáu mươi mốt triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm mười ba đồng)*.

11. Giao quyền sử dụng đất cho các thừa kế và thanh toán lại chênh lệch như sau:

11.1- Giao bà Nguyễn Trương Thị L được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C1 (có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo), có diện tích 568,1m^2 (trong đó có 100m^2 ODT, 468,1m^2 HNK).

11.2 - Giao bà Nguyễn Trương Thị L1 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C2 (có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo), có diện tích 568,9m^2 (trong đó có 100m^2 ODT, 468,9m^2 HNK).

11.3 - Giao bà Nguyễn Trương Thị H1 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C3 (có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo), có diện tích 568,9m^2 (trong đó có 91,1m^2 ODT, 477,8m^2 HNK).

11.4 - Giao ông Nguyễn Trương T được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C4, diện tích 284,4m^2 (trong đó có 50m^2 ODT, 234,4m^2 HNK) và C12 (diện tích 38,8m^2 HNK) có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo.

11.5 - Giao ông Nguyễn Trương N được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C5 (diện tích 284,4m^2, trong đó có 50m^2 ODT, 234,4m^2 HNK) và C13 (diện tích 144,2m^2 HNK) có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo.

11.6 - Giao bà Nguyễn Trương Thị H được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C8 (tức thửa 286) (có diện tích 142m^2, trong đó có 100m^2 ODT, 42m^2 HNK), C9 (tức thửa 287) (có diện tích 141,9m^2, trong đó có 100m^2 ODT, 41,9m^2 HNK) có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo.

11.7 - Giao ông Nguyễn Trương K được quyền sử dụng phần đất ký hiệu C10 (tức thửa 288) (có diện tích 141,9m^2, trong đó có 100m^2 ODT, 41,9m^2 HNK), C11 (tức thửa 289) (có diện tích 142m^2, trong đó có 100m^2 ODT, 42m^2 HNK) có các cạnh và giới cận trong sơ đồ kèm theo.

11.8 - Ông Nguyễn Trương K có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trương N 2.107.933.246 đồng *(hai tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng)*; thanh toán cho ông Nguyễn Trương T 405.369.242 đồng *(bốn trăm lẻ năm triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi hai đồng)*.

11.9 - Bà Nguyễn Trương Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trương T 788.876.808 đồng *(bảy trăm tám mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ tám đồng)*; thanh toán cho bà Nguyễn Trương Thị L 535.873.918 đồng *(năm trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm mười tám đồng)*; thanh toán cho bà Nguyễn Trương Thị H1 254.006.262 đồng *(hai trăm năm mươi bốn triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, hai trăm sáu mươi hai đồng)*.

11.10 - Bà Nguyễn Trương Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Trương Thị H1 394.999.198 đồng *(ba trăm chín mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, một trăm chín mươi tám đồng)*.

11.11 - Các ông, bà Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn

Trương Thị L1 có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động và cấp GCNQSDĐ.

12. Buộc các đương sự tháo dỡ công trình kiến trúc để bàn giao đất cho các thừa kế như sau:

12.1 - Buộc ông Cao C3 tháo dỡ chuồng gà (kết cấu kèo gỗ, mái tôn, rào lưới B40) và tài sản khác trên diện tích đất 47,8m^2 (ký hiệu X1 trong sơ đồ kèm theo) ở phía sau nhà số A, Q để giao đất cho ông Nguyễn Trương N.

12.2 - Buộc ông Nguyễn Trương N tháo dỡ một phần móng gạch có diện tích 0,9m^2 (ký hiệu X2 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C11 để giao đất cho ông Nguyễn Trương K.

12.3 - Buộc ông Nguyễn Trương T, bà Dương Thị C1 tháo dỡ một phần nhà tạm có diện tích 26,4m^2 (ký hiệu X3 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C11 để giao đất cho ông Nguyễn Trương K.

12.4 - Buộc ông Nguyễn Trương T, bà Dương Thị C1 tháo dỡ một phần nhà tạm có diện tích 10m^2 (ký hiệu X4 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C12 để giao đất cho ông Nguyễn Trương N.

12.5 - Buộc ông Nguyễn Trương T, bà Dương Thị C1 tháo dỡ một phần nhà tạm có diện tích 33,5m^2 (ký hiệu X5 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C1 để giao đất cho bà Nguyễn Trương Thị L.

12.6 - Buộc ông Nguyễn Trương T, bà Dương Thị C1 tháo dỡ một phần nhà tạm có diện tích 49,4m^2 (ký hiệu X6 trong sơ đồ kèm theo) trên phần đất C6 để làm đường đi.

12.7 - Buộc các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K thu hoạch cây cối trên phần đất ký hiệu C6 để làm đường đi.

12.8 - Buộc các ông, bà Nguyễn Thuyên Q, Nguyễn Thị C2 tháo dỡ 02 ngôi nhà NK1, có diện tích 108,7m^2, móng đá, tường gạch, không có mái (kể cả hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất) trên phần đất C3 để giao đất cho bà Nguyễn Trương Thị H1.

12.9 - Buộc các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K thu hoạch các loại cây chuối, dứa, đu đủ có trên các phần đất C1, C2, C3, C8, C9 được giao cho các nguyên đơn.

12.10 - Các ông, bà Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 được sở hữu cây tre có trên phần đất mà mỗi người được nhận.

12.11 - Ghi nhận sự tự nguyện của các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 về việc người nào nhận phần đất có một trong các loại cây gồm: Khế cho quả 01 cây; cây gáo 01 cây;

nhãn cho quả 08 cây; dừa cho quả 02 cây; dừa mới trồng 15 cây; mai con 250 cây; cây vối 01 cây; sầu đông 02 cây; vú sữa cho quả 02 cây; vú sữa chưa cho quả 04 cây; chanh cho quả 04 cây; mít chưa cho quả 01 cây; xoài cho quả 01 cây thì thanh toán cho các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K giá trị cây theo đơn giá tại thời điểm thi hành án. Các bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 được sở hữu các cây đã thanh toán lại giá trị cho các ông Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K.

12.12 - Bà Nguyễn Trương Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Trương N 4.642.500 đồng *(bốn triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm đồng)*; bà Nguyễn Trương Thị L1 được sở hữu 01 giếng đóng trên phần đất C2.

12.13 - Các ông, bà Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Trương K và bà Lê Thị Minh H2 giá trị tài sản trên đất phải tháo dỡ để làm lối đi chung là 40.764.900đ; trong đó mỗi người là 6.794.150đ.

13. Công nhận cho ông Nguyễn Trương N, bà Tạ Thị Bạch Y được quyền sử dụng phần diện tích đất 118,9m^2, loại đất ODT (ký hiệu C14 trong sơ đồ kèm theo) thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Nguyễn Trương N, bà Tạ Thị Bạch Y có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ.

14. Chi phí xem xét, thẩm định tại chổ, thẩm định giá, định giá tài sản đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là 58.850.000 đồng *(năm mươi tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)*. Các đương sự phải chịu như sau:

14.1.Các ông, bà Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương Thị L mỗi người phải chịu 11.034.375 đồng *(mười một triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đông)*. Bà Nguyễn Trương Thị L đã tạm nộp toàn bộ số tiền trên nên ông Nguyễn Trương N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Trương Thị L 11.034.375 đồng *(mười một triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng)*.

14.2. Các ông, bà Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L1 mỗi người phải chịu 7.356.250 đồng *(bảy triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng)*. Bà Nguyễn Trương Thị L đã tạm nộp toàn bộ số tiền trên nên các ông, bà Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N2 Trương Thị L mỗi người 7.356.250 đồng *(bảy triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng)*.

14.3. Ông Trần Quang V phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chổ 8.500.000 đồng (*tám triệu, năm trăm nghìn đồng)* (đã nộp và chi phí xong).

15. Án phí dân sự:

15.1.Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông, bà Nguyễn Trương N, Nguyễn Trương T, Nguyễn Trương Thị H, Trần Quang V.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Trương Thị H 7.400.000 đồng *(bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/07066 ngày 20-02-2013 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Trương Thị L phải chịu 87.844.619 đồng (*tám mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm mười chín đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Trương Thị L đã nộp tạm ứng án phí 7.400.000 đồng *(bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số AA/2010/07068 ngày 20-02-2013 nên còn phải nộp thêm 80.444.619 đồng *(tám mươi triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm mười chín đồng)*.

- Các ông, bà Nguyễn Trương K, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L1 mỗi người phải chịu 67.844.619 đồng *(sáu mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm mười chín đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Các bà Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L1 mỗi người đã nộp tạm ứng án phí 7.400.000 đồng *(bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng)* theo các biên lai thu số AA/2010/07067, AA/2010/07069 cùng ngày 20-02-2013 nên mỗi người còn phải nộp thêm 60.444.619đ *(sáu mươi triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm mười chín đồng)*.

15.2. Án phí dân sự sơ thẩm bổ sung: Các bà Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 phải chịu án phí sơ thẩm đối với việc thanh toán lại giá trị nhà và vật kiến trúc cho ông K, bà H2; mỗi người là 339.707 đồng.

15.3.Án phí dân sự phúc thẩm:

- Các bà Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L và Nguyễn Trương Thị L1 phải chịu án phí phúc thẩm; mỗi người 300.000 đồng. Các ông, bà Nguyễn Trương Thị H, Nguyễn Trương Thị H1, Nguyễn Trương Thị L, Nguyễn Trương Thị L1 và Nguyễn Trương K đã nộp tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai số 3240, 3241, 3242, 3243 và 3245 ngày 18-8-2022; các bà H1, L, L1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm; hoàn lại cho bà H và ông K mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

16. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

17. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/8/2023).

18. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Quảng Ngãi;
- Cục THADS Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường